

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 11 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,27	0,53	275.400	1.175.958	145.962	1.321.920
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,10			21,30	1,80	25.200	536.760	45.360	582.120
3	Thịt bê	Kg	4,40			4,20	0,20	300.300	1.261.260	60.060	1.321.320
4	Thit lợn mỡ	Kg	7,60			7,00	0,60	138.600	970.200	83.160	1.053.360
5	Khoai tây	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	54.600
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	50.400
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,90	0,10	25.200	47.880	2.520	50.400
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	42.000	67.200	4.200	71.400
9	Cá rô phi	Kg	5,50			5,00	0,50	71.400	357.000	35.700	392.700
10	Rau muống	Kg	7,00			6,40	0,60	18.900	120.960	11.340	132.300
11	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,09	0,01	50.400	4.536	504	5.040
12	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	6.930
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	6.300
14	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,75	0,25	72.600	127.050	18.150	145.200
15	Bột canh	Kg	0,59			0,53	0,06	28.600	15.158	1.716	16.874
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	6.600
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	6.930
18	Dưa vàng	Kg	16,00			14,20	1,80	52.500	745.500	94.500	840.000
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	6,50			6,50		60.900	395.850		395.850
20	Đường kính	Kg	5,50			5,50		29.400	161.700		161.700
21	Bột sắn dây	Kg	2,90			2,90		171.600	497.640		497.640
22	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		99.000	118.800		118.800
23	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	20.160
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
26	Cá quả	Kg	1,00				1,00	168.000		168.000	
27	Thit lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	138.600		83.160	
28	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	
29	Rau răm	Kg	0,05				0,05	50.400		2.520	
	Cộng								6.722.036	810.558	
	Tổng cộng								7.532.594		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Liêm



Bùi Thị Liễu

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 11 tháng 11 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 328 - 3 tuổi: 55 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 292 - 4 tuổi: 119 + Nhà trẻ: 36 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 118 - Cơm thường: 36

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,27	0,53	4,27	0,53	1.152,9	143,1			1.110,2	137,8			1.622,6	201,4	21.093,8	2.618,2
2	Gạo tẻ máy	21,30	1,80	21,30	1,80			1.682,7	142,2			213,0	18,0	16.166,7	1.366,2	73.272,0	6.192,0
3	Thịt bê	4,20	0,20	4,12	0,20	1.131,9	53,9			160,5	7,6					5.227,3	248,9
4	Thịt lợn mỡ	7,00	0,60	6,86	0,59	1.303,4	111,7			2.558,8	219,3					27.028,4	2.316,7
5	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,90	0,10	1,55	0,08			4,7	0,2			1,6	0,1	94,7	5,0	419,1	22,1
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Cá rô phi	5,00	0,50	2,85	0,29	561,5	56,1			65,6	6,6					2.850,0	285,0
10	Rau muống	6,40	0,60	4,00	0,38			128,0	12,0			16,0	1,5	84,0	7,9	1.000,0	93,8
11	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1
12	Tỏi tây (cà lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
13	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
14	Dầu đậu tương	1,75	0,25	1,75	0,25							1.750,0	250,0			15.750,0	2.250,0
15	Bột canh	0,53	0,06	0,53	0,06												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa vàng	14,20	1,80	7,38	0,94			88,6	11,2			14,8	1,9	169,8	21,5	1.181,4	149,8
19	Đậu xanh (hạt)	6,50		6,37				1.490,6				152,9		3.382,5		20.893,6	
20	Đường kính	5,50		5,50										5.461,5		21.835,0	
21	Bột sắn dây	2,90		2,90				20,3						2.444,7		9.860,0	
22	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
23	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Cá quả		1,00		0,60		109,2				16,2						582,0
27	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3						2.316,7
28	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
29	Rau răm		0,05		0,04				1,8						1,1		11,3
	Cộng					4.158,8	586,8	3.483,2	278,7	3.895,1	606,8	2.156,3	285,8	30.018,1	2.482,4	206.459,2	21.178,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,2	16,3	11,9	7,7	13,3	16,9	7,4	7,9	102,8	69,0	707,1	588,3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.544.000 đ
- Hôm trước mang sang: -5.437
- Đã chi: 7.532.594 đ
- Thừa: 11.406 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 5.969 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,thịt bê xào cần tỏi
- Canh rau muống cá rô/ Dưa vàng trắng
* Bữa chiều: - MG: Chè hoa cau
- NT: Cháo cá quả hành răm
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi